

**Mẫu đề thi đáp ứng chuẩn đầu ra học phần (CLO) và phục vụ đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI***(Phần dành cho giảng viên khi thiết kế đề thi và các cán bộ quản lý đào tạo)***TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG  
KHOA KẾ TOÁN KIỂM TOÁN****ĐỀ THI CUỐI KỲ  
HỌC PHẦN: Nguyên lý kế toán  
Học kỳ 01, Năm học: 2023 – 2024****I. Thông tin chung**

Học phần: Nguyên lý kế toán	Số tín chỉ: 03
Mã học phần: 71ACCT20023	Mã nhóm lớp học phần: 231_71ACCT20023_05
Thời gian làm bài: <b>75 phút</b>	Hình thức thi: Trắc nghiệm + Tự luận
SV được tham khảo tài liệu:	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
Giảng viên nộp đề thi, đáp án	Lần 1 <input checked="" type="checkbox"/> Lần 2 <input type="checkbox"/>

**II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO***(phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)*

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Vận dụng kiến thức tổng quan kế toán xử lý các tình huống có liên quan	Trắc nghiệm	24%	1,2,3,4,5,6,7,8,9,11	2.4	PI2.3
CLO2	Vận dụng qui luật Nợ - Có để xác định sự biến động của các đối tượng kế toán trong từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh	Trắc nghiệm	36%	10,12,13,14,15,16,17,18 19,20,21,22,23,24,25	3.6	PI2.3
CLO3	Thực hiện từng bước của chu trình kế toán đối với những nghiệp vụ kinh tế giản đơn	Tự luận	40%	Câu tự luận	4	PI5.3

<b>CLO4</b>	Có kỹ năng trao đổi thông tin và phối hợp với nhóm làm việc					PI5.4
<b>CLO5</b>	Có tinh thần học hỏi, tự nghiên cứu tài liệu và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.					PI10.4

**Chú thích các cột:**

(1) Chỉ liệt kê các CLO được đánh giá bởi đề thi kết thúc học phần (tương ứng như đã mô tả trong đề cương chi tiết học phần). Lưu ý không đưa vào bảng này các CLO không dùng bài thi kết thúc học phần để đánh giá (có một số CLO được bố trí đánh giá bằng bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá qua dự án, đồ án trong quá trình học hay các hình thức đánh giá quá trình khác chứ không bố trí đánh giá bằng bài thi kết thúc học phần). Trường hợp một số CLO vừa được bố trí đánh giá quá trình hay giữa kỳ vừa được bố trí đánh giá kết thúc học phần thì vẫn đưa vào cột (1).

(2) Nêu nội dung của CLO tương ứng.

(3) Hình thức kiểm tra đánh giá có thể là: trắc nghiệm, tự luận, dự án, đồ án, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực hành phòng thí nghiệm, báo cáo, thuyết trình, ..., phù hợp với nội dung của CLO và mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

(4) Trọng số mức độ quan trọng của từng CLO trong đề thi kết thúc học phần do giảng viên ra đề thi quy định (mang tính tương đối) trên cơ sở mức độ quan trọng của từng CLO. Đây là cơ sở để phân phối tỷ lệ % số điểm tối đa cho các câu hỏi thi dùng để đánh giá các CLO tương ứng, bảo đảm CLO quan trọng hơn thì được đánh giá với điểm số tối đa lớn hơn. Cột (4) dùng để hỗ trợ cho cột (6).

(5) Liệt kê các câu hỏi thi số (câu hỏi số ... hoặc từ câu hỏi số... đến câu hỏi số...) dùng để kiểm tra người học đạt các CLO tương ứng.

(6) Ghi điểm số tối đa cho mỗi câu hỏi hoặc phần thi.

(7) Trong trường hợp đây là học phần cốt lõi - sử dụng kết quả đánh giá CLO của hàng tương ứng trong bảng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI - cần liệt kê ký hiệu PLO/PI có liên quan vào hàng tương ứng. Trong đề cương chi tiết học phần cũng cần mô tả rõ CLO tương ứng của học phần này sẽ được sử dụng làm dữ liệu để đo lường đánh giá các PLO/PI. Trường hợp học phần không có CLO nào phục vụ việc đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI thì để trống cột này.

(Phần công bố cho sinh viên)

### I. Thông tin chung

Học phần: <b>Nguyên lý kế toán</b>	Số tín chỉ: 03
Mã học phần: 71ACCT20023	Mã nhóm lớp học phần: 231_71ACCT20023_05
Thời gian làm bài: <b>75 phút</b>	Hình thức thi: Trắc nghiệm + Tự luận
SV được tham khảo tài liệu:	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
Giảng viên nộp đề thi, đáp án	Lần 1 <input checked="" type="checkbox"/> Lần 2 <input type="checkbox"/>

### II. Nội dung câu hỏi thi

#### PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM (6 ĐIỂM)

**Câu 1: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 1a:** Thông tin về tình hình tài chính của công ty XYZ như sau, hãy cho biết tổng nguồn vốn của công ty là bao nhiêu?

Đơn vị tính: Đồng

Phải trả người lao động	45.000.000	Phải trả cho người bán	40.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	40.000.000	Vay	50.000.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	475.000.000	Phải thu khách hàng	50.000.000
Công cụ dụng cụ	50.000.000	Hàng hóa	50.000.000
Tài sản cố định hữu hình	400.000.000	Tiền gửi ngân hàng	100.000.000
Hao mòn tài sản cố định	100.000.000	Tiền mặt	100.000.000

- A. 650.000.000 đồng  
B. 850.000.000 đồng  
C. 630.000.000 đồng.  
D. 750.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 1b:** Thông tin về tình hình tài chính của công ty ZAM như sau, hãy cho biết tổng vốn chủ sở hữu của công ty là bao nhiêu?

Đơn vị tính: Đồng

Phải trả người lao động	45.000.000	Phải trả cho người bán	40.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	75.000.000	Vay	50.000.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	620.000.000	Phải thu khách hàng	80.000.000
Công cụ dụng cụ	30.000.000	Hàng hóa	120.000.000
Tài sản cố định hữu hình	420.000.000	Tiền gửi ngân hàng	220.000.000
Hao mòn tài sản cố định	140.000.000	Tiền mặt	100.000.000

- A. 695.000.000 đồng
- B. 830.000.000 đồng
- C. 550.000.000 đồng.
- D. 970.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 1c:** Thông tin về tình hình tài chính của công ty HDK như sau, hãy cho biết tổng tài sản ngắn hạn của công ty là bao nhiêu?

*Đơn vị tính: Đồng*

Phải trả người lao động	65.000.000	Phải trả cho người bán	15.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	155.000.000	Vay	50.000.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	370.000.000	Phải thu khách hàng	100.000.000
Công cụ dụng cụ	145.000.000	Hàng hóa	50.000.000
Tài sản cố định hữu hình	435.000.000	Tiền gửi ngân hàng	30.000.000
Hao mòn tài sản cố định	145.000.000	Tiền mặt	40.000.000

- A. 365.000.000 đồng
- B. 295.000.000 đồng
- C. 655.000.000 đồng.
- D. 525.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 2: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 2a:** Vào đầu năm tài chính, tổng tài sản của công ty A&A là 800.000.000 đồng. Trong suốt năm hoạt động, tổng tài sản tăng lên 200.000.000 đồng và tổng vốn chủ sở hữu tăng 400.000.000 đồng. Cuối năm tài chính, tổng vốn chủ sở hữu là 850.000.000 đồng. Hỏi tổng Nợ phải trả cuối năm tài chính là bao nhiêu?

- A. 150.000.000 đồng.
- B. 250.000.000 đồng.
- C. 550.000.000 đồng.
- D. 750.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 2b:** Vào đầu năm tài chính, tổng tài sản của công ty H&K là 900.000.000 đồng. Trong suốt năm hoạt động, tổng tài sản tăng lên 350.000.000 đồng và tổng vốn chủ sở hữu tăng 200.000.000 đồng. Cuối năm tài chính, tổng vốn chủ sở hữu là 700.000.000 đồng. Hỏi tổng nợ phải trả đầu năm tài chính là bao nhiêu?

- A. 400.000.000 đồng.
- B. 500.000.000 đồng.
- C. 450.000.000 đồng.
- D. 550.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 2c:** Vào đầu năm tài chính, tổng tài sản của công ty L&L là 700.000.000 đồng. Trong suốt năm hoạt động, tổng tài sản tăng lên 100.000.000 đồng và tổng nợ phải trả tăng 150.000.000 đồng. Cuối năm tài chính, tổng nợ phải trả là 500.000.000 đồng. Hỏi tổng Vốn chủ sở hữu đầu năm tài chính là bao nhiêu?

- A. 350.000.000 đồng.
- B. 150.000.000 đồng.
- C. 300.000.000 đồng.
- D. 500.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 3: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 3a:** Nghiệp vụ kinh tế nào sau đây chỉ ảnh hưởng đến phần tài sản mà *không* ảnh hưởng đến phần nguồn vốn của phương trình kế toán:

- A. Chi tiền mặt mua một máy photocopy sử dụng ở bộ phận bán hàng 25.000.000 đồng
- B. Chuyển khoản lương tháng trước cho nhân viên 100.000.000 đồng
- C. Vay ngân hàng trả nợ cho người bán 350.000.000 đồng
- D. Mua nguyên vật liệu chưa thanh toán cho người bán 15.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 3b:** Nghiệp vụ kinh tế nào sau đây làm cho tổng tài sản và tổng nguồn vốn của phương trình kế toán cùng TĂNG:

- A. Mua văn phòng phẩm về nhập kho trị giá 20 triệu đồng chưa thanh toán cho người bán
- B. Chuyển khoản 25 triệu đồng tạm ứng cho nhân viên đi công tác
- C. Khách hàng trả nợ bằng chuyển khoản 10 triệu đồng.
- D. Vay ngân hàng trả lương cho nhân viên bán hàng 100 triệu đồng.

ANSWER: A

**Câu 3c:** Nghiệp vụ kinh tế nào sau đây làm cho tổng tài sản và tổng nguồn vốn của phương trình kế toán cùng GIẢM:

- A. Chi tiền mặt trả nợ người bán 250 triệu đồng.
- B. Chuyển khoản mua một tài sản cố định hữu hình trị giá 320 triệu đồng.
- C. Khách hàng trả nợ bằng tiền mặt 50 triệu đồng.
- D. Vay ngân hàng trả nợ người bán 200 triệu đồng.

ANSWER: A

**Câu 4: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 4a:** Nghiệp vụ kinh tế: “Nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng: tiền gửi ngân hàng 300.000.000 đồng; tiền mặt 150.000.000 đồng; máy móc thiết bị 400.000.000 đồng”. Vậy đối tượng nào trong phương trình kế toán bị ảnh hưởng:

- A. Tài sản tăng 850.000.000 đồng, nợ phải trả không đổi, vốn chủ sở hữu tăng 850.000.000 đồng
- B. Tài sản tăng 450.000.000 đồng, nợ phải trả không đổi, vốn chủ sở hữu tăng 450.000.000 đồng
- C. Tài sản tăng 700.000.000 đồng, nợ phải trả không đổi, vốn chủ sở hữu tăng 700.000.000 đồng
- D. Tài sản tăng 850.000.000 đồng, nợ phải trả tăng 850.000.000 đồng, vốn chủ sở hữu không đổi

ANSWER: A

**Câu 4b: Nghiệp vụ kinh tế: “Mua một tài sản cố định hữu hình trị giá 350.000.000 đồng, công ty chưa thanh toán cho người bán”. Vậy đối tượng nào trong phương trình kế toán bị ảnh hưởng:**

- A. Tài sản tăng 350.000.000 đồng, nợ phải trả tăng 350.000.000 đồng, vốn chủ sở hữu không đổi
- B. Tài sản không đổi, nợ phải trả tăng 350.000.000 đồng, vốn chủ sở hữu tăng 350.000.000 đồng
- C. Tài sản tăng 350.000.000 đồng, nợ phải trả tăng không đổi, vốn chủ sở hữu tăng 350.000.000 đồng
- D. Tài sản tăng 350.000.000 đồng, nợ phải trả tăng 350.000.000 đồng, vốn chủ sở hữu tăng 350.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 4c: Nghiệp vụ kinh tế: “Công ty chuyển khoản 35.000.000 đồng trả tiền nợ cho nhà cung cấp”. Vậy đối tượng nào trong phương trình kế toán bị ảnh hưởng:**

- A. Tài sản giảm 35.000.000 đồng, nợ phải trả giảm 35.000.000 đồng, vốn chủ sở hữu không đổi
- B. Tài sản tăng 35.000.000 đồng, nợ phải trả giảm 35.000.000 đồng, vốn chủ sở hữu không đổi
- C. Tài sản giảm 35.000.000 đồng, nợ phải trả không đổi, vốn chủ sở hữu giảm 35.000.000 đồng
- D. Tài sản tăng 35.000.000 đồng, nợ phải trả tăng 35.000.000 đồng, vốn chủ sở hữu không đổi

ANSWER: A

**Câu 5: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 5a: Ngày 1/2/N, công ty A mua một thiết bị sản xuất với giá mua là 96.000.000 đồng, chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển thiết bị trên về nhập kho đã chuyển khoản 3.000.000 đồng. Chi phí lắp đặt chạy thử là 1.500.000 đồng, đã trả bằng tiền mặt. Dựa trên nguyên tắc giá gốc, công ty Y báo cáo giá trị tài sản trên bảng bao nhiêu?**

- A. 100.500.000 đồng.
- B. 96.000.000 đồng
- C. 97.500.000 đồng.
- D. 99.000.000 đồng.

ANSWER: A

**Câu 5b:** Công ty X sản xuất một tủ lạnh trong tháng 3, trưng bày nó trong quầy bán lẻ của công ty vào tháng 4. Tháng 5, một khách hàng, ký hợp đồng mua chiếc máy đó và cam kết sẽ thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận máy. Chiếc máy được giao cho khách hàng vào tháng 6. Đến tháng 7, thì khách hàng chuyển khoản thanh toán đủ tiền. Kế toán của công ty X đã ghi nhận doanh thu vào tháng 6. Việc báo cáo như vậy nhằm tuân thủ nguyên tắc kế toán nào?

- A. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu
- B. Nguyên tắc giá gốc
- C. Nguyên tắc phù hợp
- D. Giả định kỳ kế toán

ANSWER: A

**Câu 5c:** Công ty B kinh doanh mặt hàng ô tô. Trong tháng 3/N, công ty mua 10 chiếc ô tô nhập kho với đơn giá 550.000.000 đồng/chiếc, đã thanh toán đủ bằng chuyển khoản. Trong tháng 6/N, công ty bán 6 chiếc với đơn giá là 750.000.000 đồng/ chiếc, thu ngay 3.000.000.000 đồng, phần còn lại thu trong 30 ngày. Công ty B ghi nhận doanh thu trong tháng 6/N là 4.500.000.000 đồng và chi phí giá vốn là 3.300.000.000 đồng. Việc ghi nhận như vậy nhằm tuân thủ nguyên tắc kế toán nào?

- A. Nguyên tắc phù hợp
- B. Nguyên tắc giá gốc
- C. Giả định đơn vị tiền tệ
- D. Nguyên tắc nhất quán

ANSWER: A

**Câu 6: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 6a:** Sắp xếp theo thứ tự quy định của các đối tượng kế toán bên phần Tài sản ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán:

- A. Tiền mặt - Phải thu khác - Nguyên vật liệu – Thành phẩm
- B. Tiền mặt - Nguyên vật liệu - Phải thu khác – Hàng hóa
- C. Tiền mặt - Nguyên vật liệu – Tạm ứng - Phải thu khác
- D. Tiền mặt - Công cụ dụng cụ- Phải thu khác - Nguyên vật liệu

ANSWER: A

**Câu 6b:** Việc sắp xếp các khoản mục bên phần nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào:

- A. Tính pháp lý giảm dần
- B. Tính thanh khoản tăng dần
- C. Tính pháp lý tăng dần
- D. Tính thanh khoản giảm dần

ANSWER: A

**Câu 6c: Việc sắp xếp các khoản mục bên phần tài sản trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào:**

- A. Tính thanh khoản giảm dần
- B. Tính thanh khoản tăng dần
- C. Tính pháp lý tăng dần
- D. Thời gian thanh toán tăng dần

ANSWER: A

**Câu 7: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 7a : Sắp xếp theo thứ tự quy định của các đối tượng kế toán bên phần Nguồn vốn trên Bảng cân đối kế toán:**

- A. Doanh thu chưa thực hiện - Nợ thuê tài chính - Vốn góp của chủ sở hữu - Quỹ đầu tư phát triển - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
- B. Nợ thuê tài chính - Doanh thu chưa thực hiện - Quỹ đầu tư phát triển - Vốn góp của chủ sở hữu - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
- C. Ký quỹ - Nợ thuê tài chính - Doanh thu chưa thực hiện - Quỹ đầu tư phát triển - Vốn góp của chủ sở hữu - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
- D. Nợ thuê tài chính - Doanh thu chưa thực hiện - Vốn góp của chủ sở hữu - Quỹ đầu tư phát triển - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

ANSWER: A

**Câu 7b: Sắp xếp theo thứ tự quy định của các đối tượng kế toán bên phần Tài sản ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán:**

- A. Tiền gửi ngân hàng - Phải thu khách hàng – Tạm ứng – Tài sản cố định hữu hình
- B. Tài sản cố định hữu hình - Tiền gửi ngân hàng – Hàng hóa - Phải thu khách hàng
- C. Tiền gửi ngân hàng- Hàng hóa – Tạm ứng - Phải thu khách hàng
- D. Tạm ứng - Phải thu khách hàng - Tiền gửi ngân hàng - Nguyên vật liệu

ANSWER: A

**Câu 7c: Sắp xếp theo thứ tự quy định của các đối tượng kế toán bên phần Nguồn**



**vốn trên Bảng cân đối kế toán:**

- A. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước - Quỹ khen thưởng phúc lợi - Lợi nhuận chưa phân phối
- B. Vốn góp của chủ sở hữu - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - Phải trả người bán
- C. Phải trả người bán - Lợi nhuận chưa phân phối - Vốn góp của chủ sở hữu
- D. Phải trả người bán - Vốn góp của chủ sở hữu – Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước.

**ANSWER: A**

**Câu 8: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 8a: Một khoản nợ dài hạn là khoản nợ có thời hạn thanh toán ...:**

- A. Trên 1 năm
- B. Dưới 1 năm
- C. Trên 6 tháng
- D. Tùy theo quyết định của kế toán

**ANSWER: A**

**Câu 8b: Tình hình tài chính của một doanh nghiệp tại một thời điểm được trình bày trên....:**

- A. Bảng cân đối kế toán
- B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- D. Thuyết minh báo cáo tài chính

**ANSWER: A**

**Câu 8c: Phát biểu nào sau đây ĐÚNG:**

- A. Vốn chủ sở hữu và nợ phải trả là nguồn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp.
- B. Trên bảng cân đối kế toán, tổng tài sản và tổng vốn chủ sở hữu phải luôn bằng nhau.
- C. Vốn chủ sở hữu chỉ thay đổi khi chủ sở hữu đầu tư thêm vốn vào doanh nghiệp.
- D. Vốn chủ sở hữu không thể tăng thêm khi doanh nghiệp kinh doanh bị lỗ.

**ANSWER: A**

**Câu 9: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 9a: Công ty Gia Lâm có thông tin về tình hình kinh doanh trong tháng 12/N như sau:**

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 615.000.000 đồng
- Hàng bán bị trả lại: 45.000.000 đồng
- Khoản giảm giá cho số sản phẩm đã bán: 45.000.000 đồng
- Chi phí thanh lý tài sản cố định hữu hình: 15.000.000 đồng
- Trị giá xuất kho của hàng đã bán: 250.000.000 đồng

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: 25.000.000 đồng
- Thanh lý tài sản cố định hữu hình: 50.000.000 đồng

Hãy xác định chỉ tiêu “Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ” trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tháng 12/N của Công ty Gia Lâm là bao nhiêu?

- A. 525.000.000 đồng
- B. 615.000.000 đồng
- C. 570.000.000 đồng
- D. 555.000.000 đồng

ANSWER: A

Câu 9b: Công ty Kỹ Nguyên có thông tin về tình hình kinh doanh trong tháng 12/N như sau:

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 600.000.000 đồng
- Hàng bán bị trả lại: 40.000.000 đồng,
- Khoản giảm giá cho số sản phẩm đã bán: 45.000.000 đồng
- Trị giá xuất kho của hàng đã bán: 250.000.000 đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: 25.000.000 đồng
- Thanh lý tài sản cố định hữu hình thu được: 50.000.000 đồng
- Chi phí bán hàng: 20.000.000 đồng.

Hãy xác định chỉ tiêu “Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ” trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tháng 12/N của Công ty Kỹ Nguyên là bao nhiêu?

- A. 265.000.000 đồng
- B. 515.000.000 đồng
- C. 465.000.000 đồng
- D. 470.000.000 đồng

ANSWER: A

Câu 9c: Công ty Yên Anh có thông tin về tình hình kinh doanh trong tháng 01/N như sau:

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 350.000.000 đồng
- Chi phí lãi vay: 20.000.000 đồng
- Trị giá xuất kho của hàng đã bán: 200.000.000 đồng
- Chi phí bán hàng: 25.000.000 đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: 25.000.000 đồng
- Thanh lý tài sản cố định hữu hình thu được: 50.000.000 đồng

Hãy xác định chỉ tiêu “Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh” trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tháng 01/N của Công ty Yên Anh là bao nhiêu?

- A. 80.000.000 đồng
- B. 130.000.000 đồng

C. 150.000.000 đồng

D. 400.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 10: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 10a: Phát biểu nào sau đây đúng về Tài khoản 331 “Phải trả người bán”:**

A. Số phát sinh tăng được ghi bên Có của tài khoản 331

B. Tài khoản 331 có số dư cuối kỳ nằm bên Nợ

C. Số phát sinh tăng được ghi bên Nợ của tài khoản 331

D. Số phát sinh giảm được ghi bên Có của tài khoản 331

ANSWER: A

**Câu 10b: Mua một thiết bị văn phòng có trị giá mua 50.000.000 đồng. Chi phí lắp đặt là 5.500.000 đồng đã thanh toán bằng chuyển khoản, chi phí vận chuyển là 2.300.000 đồng. Nguyên giá của thiết bị là:**

A. 57.800.000 đồng

B. 55.500.000 đồng

C. 50.000.000 đồng

D. 52.300.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 10c: Nghiệp vụ “ Doanh nghiệp chuyển khoản thanh toán tiền quảng cáo sản phẩm tháng này” sẽ ảnh hưởng đến đối tượng kế toán sau đây:**

A. Chi phí bán hàng và Tiền gửi ngân hàng

B. Chi phí tài chính và Tiền gửi ngân hàng

C. Chi phí khác và Tiền gửi ngân hàng

D. Chi phí quản lý doanh nghiệp và Tiền gửi ngân hàng

ANSWER: A

**Câu 11: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 11a: Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022, chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” là (750.000.000) đồng. Với kết quả kinh doanh như vậy sẽ làm cho chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán cuối năm 2022 của công ty sẽ:**

A. Giảm 750.000.000 đồng

B. Bằng 750.000.000 đồng

C. Tăng 750.000.000 đồng

D. Không thay đổi

ANSWER: A

**Câu 11b:** Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022, chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” là 750.000.000 đồng. Với kết quả kinh doanh như vậy sẽ làm cho chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán cuối năm 2022 của công ty sẽ:

- A. Tăng 750.000.000 đồng
- B. Bằng 750.000.000 đồng
- C. Giảm 750.000.000 đồng
- D. Không thay đổi

ANSWER: A

**Câu 11c:** Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022, chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” là (200.000.000) đồng. Với kết quả kinh doanh như vậy sẽ làm cho chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán năm 2022:

- A. Giảm 200.000.000 đồng
- B. Bằng 200.000.000 đồng
- C. Tăng 200.000.000 đồng
- D. Không thay đổi

ANSWER: A

**Câu 12: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 12a:** Nghiệp vụ “Chi tiền mặt 25 triệu đồng tạm ứng cho giám đốc kinh doanh đi công tác” được kế toán ghi sổ nhật ký như thế nào?

- A. Nợ TK 141 / Có TK 111
- B. Nợ TK 111/ Có TK 141
- C. Nợ TK 334 / Có TK 111
- D. Nợ TK 111 / Có TK 344

ANSWER: A

**Câu 12b:** Nghiệp vụ “Vay ngân hàng 175 triệu đồng trả nợ cho người bán” được kế toán ghi sổ nhật ký như thế nào?

- A. Nợ TK 331/ Có TK 341
- B. Nợ TK 341/ Có TK 331
- C. Nợ TK 131/ Có TK 341
- D. Nợ TK 341/ Có TK 131

ANSWER: A

**Câu 12c:** Nghiệp vụ “Mua một xe ô tô cho bộ phận bán hàng sử dụng, chưa thanh toán cho người bán ” được kế toán ghi sổ nhật ký như thế nào?

- A. Nợ TK 211 / Có TK 331
- B. Nợ TK 331 / Có TK 211
- C. Nợ TK 641 / Có TK 331
- D. Nợ TK 331 / Có TK 641

ANSWER: A

**Câu 13: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 13a: Ngày 5/9/N, công ty X xuất bán 28 chuột máy tính Logitech với giá bán 550.000 đồng/cái cho khách hàng A và thu ngay bằng tiền gửi ngân hàng. Biết tháng trước, công ty đã mua 50 chuột máy tính Logitech về nhập kho với giá mua 275.000 đồng/cái. Kế toán công ty X ghi sổ nhật ký nghiệp vụ ngày 5/9/N như thế nào?**

A.

Nợ TK 632	7.700.000	và	Nợ TK 112	15.400.000
Có TK 156	7.700.000		Có TK 511	15.400.000

B.

Nợ TK 632	15.400.000	và	Nợ TK 112	7.700.000
Có TK 156	15.400.000		Có TK 511	7.700.000

C.

Nợ TK 632	7.700.000	và	Nợ TK 112	15.400.000
Có TK 511	7.700.000		Có TK 156	15.400.000

D.

Nợ TK 112	7.700.000	và	Nợ TK 632	15.400.000
Có TK 156	7.700.000		Có TK 511	15.400.000

ANSWER: A

**Câu 13b: Ngày 10/10/N, công ty Y xuất bán 8 Loa Samsung với giá bán 6.600.000 đồng/cái cho khách hàng B và thu ngay bằng tiền mặt. Biết tháng trước, công ty đã mua 20 Loa Samsung về nhập kho với giá mua 5.200.000 đồng/cái. Kế toán công ty Y ghi sổ nhật ký nghiệp vụ ngày 10/10/N như thế nào?**

A.

Nợ TK 632	41.600.000	và	Nợ TK 111	52.800.000
Có TK 156	41.600.000		Có TK 511	52.800.000

B.

Nợ TK 632	52.800.000	và	Nợ TK 111	41.600.000
Có TK 156	52.800.000		Có TK 511	41.600.000

C.

Nợ TK 632	41.600.000	và	Nợ TK 112	52.800.000
Có TK 511	41.600.000		Có TK 156	52.800.000

D.

Nợ TK 112	41.600.000	và	Nợ TK 632	52.800.000
Có TK 156	41.600.000		Có TK 511	52.800.000

ANSWER: A

**Câu 13c:** Ngày 8/10/N, công ty Z xuất bán 8 máy giặt LG với giá bán 5.500.000 đồng/cái cho khách hàng C và thu ngay bằng tiền gửi ngân hàng. Biết tháng trước, công ty đã mua 20 cái máy giặt LG về nhập kho với giá mua 3.300.000 đồng/cái. Kế toán công ty Z ghi sổ nhật ký nghiệp vụ ngày 8/10/N như thế nào?

A.

Nợ TK 632	26.400.000	và	Nợ TK 112	44.000.000
Có TK 156	26.400.000		Có TK 511	44.000.000

B.

Nợ TK 632	44.000.000	và	Nợ TK 112	26.400.000
Có TK 156	44.000.000		Có TK 511	26.400.000

C.

Nợ TK 632	26.400.000	và	Nợ TK 112	44.000.000
Có TK 511	26.400.000		Có TK 156	44.000.000

D.

Nợ TK 112	26.400.000	và	Nợ TK 632	44.000.000
Có TK 156	26.400.000		Có TK 511	44.000.000

ANSWER: A

**Câu 14: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 14a:** Nghiệp vụ “Ngày 1/7/N, công ty T chi tiền mặt mua một máy lạnh có giá 12.000.000 đồng sử dụng ngay tại văn phòng, ước tính phân bổ giá trị máy photocopy này là 12 tháng. Biết công ty áp dụng kỳ kế toán là tháng” được kế toán ghi sổ nhật ký như thế nào?

- A. Nợ TK 242/ Có TK 111: 12.000.000
- B. Nợ TK 642/ Có TK 111: 12.000.000
- C. Nợ TK 153/ Có TK 111: 12.000.000
- D. Nợ TK 211/ Có TK 111: 12.000.000

ANSWER: A

**Câu 14b:** Nghiệp vụ “Ngày 1/10/N, công ty B ký hợp đồng cho khách hàng N thuê văn phòng và đã nhận trước tiền thuê của quý này là 33.000.000 đồng bằng chuyển khoản. Hợp đồng thuê bắt đầu từ tháng này và có thời hạn 2 năm. Biết công ty áp dụng kỳ kế toán là tháng” được kế toán ghi sổ nhật ký như thế nào?

- A. Nợ TK 112/ Có TK 3387: 33.000.000
- B. Nợ TK 112/ Có TK 511: 33.000.000
- C. Nợ TK 131/ Có TK 3387: 33.000.000

D. Nợ TK 131/ Có TK 511: 33.000.000

ANSWER: A

**Câu 14c:** Nghiệp vụ “Ngày 31/12/N, công ty chuyển khoản 240 triệu đồng mua một gói bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên quản lý doanh nghiệp với thời hạn 2 năm. Gói bảo hiểm này có hiệu lực bắt đầu từ ngày 1/1/N+1. Biết công ty áp dụng kỳ kế toán là tháng” được kế toán ghi sổ nhật ký như thế nào?

A. Nợ TK 242/ Có TK 112: 240.000.000

B. Nợ TK 642/ Có TK 112: 240.000.000

C. Nợ TK 641/ Có TK 112: 240.000.000

D. Nợ TK 242/ Có TK 111: 240.000.000

ANSWER: A

**Câu 15: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 15a:** “Tài khoản 632- Giá vốn hàng bán” được sử dụng để ghi nhận:

- A. Trị giá xuất kho của hàng hóa bán ra
- B. Tổng giá bán của hàng hóa bán ra
- C. Tổng số tiền chi trả để phục vụ cho công tác bán hàng
- D. Tổng chi phí phát sinh tại cửa hàng

ANSWER: A

**Câu 15b:** Phát biểu nào dưới đây là đúng đối với tài khoản tạm thời:

- A. Tài khoản cuối kỳ không có số dư và dùng để lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- B. Tài khoản cuối kỳ có số dư bên Nợ hoặc bên Có và dùng để lập Bảng cân đối kế toán.
- C. Tài khoản cuối kỳ có số dư bên Nợ hoặc bên Có và dùng để lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- D. Tài khoản cuối kỳ không có số dư và dùng để lập Bảng cân đối kế toán.

ANSWER: A

**Câu 15c:** Các khoản được ghi giảm trừ doanh thu trong kỳ bao gồm:

- A. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại
- B. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp
- C. Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu
- D. Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu

ANSWER: A

**Câu 16: (random 1 trong 4 câu)**

**Câu 16a: Công ty HAH có tình hình kế toán như sau:**

*(Đơn vị tính: Nghìn đồng)*

TK 112		TK 131		TK 211	
<u>100.000</u>		<u>5.000</u>		<u>105.000</u>	
(a) 8.000	50.000 (e)	(c) 15.000	8.000 (a)	(b) 50.000	
(d) 20.000				(d) 80.000	
TK 331		TK 411		TK 511	
	<u>35.000</u>		<u>175.000</u>		
(e) 50.000	50.000 (b)		100.000 (d)		15.000 (c)

Hãy cho biết ý nghĩa kinh tế của **ng nghiệp vụ (a)** trong sơ đồ chữ “T” các tài khoản trên:

A. Khách hàng chuyển khoản trả nợ tháng trước cho công ty 8.000.000 đồng.

B. Chuyển khoản thanh toán nợ cho nhà cung cấp 8.000.000 đồng.

C. Mua một lô hàng hóa trị giá 8.000.000 đồng chưa thanh toán cho người bán.

D. Chủ sở hữu góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng là 8.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 16b: Công ty XYM có tình hình kế toán như sau:**

*(Đơn vị tính: Nghìn đồng)*

TK 112		TK 131		TK 211	
<u>100.000</u>		<u>5.000</u>		<u>105.000</u>	
(a) 5.000	35.000 (e)	(c) 15.000	5.000 (a)	(b) 45.000	
(d) 20.000				(d) 80.000	
TK 331		TK 411		TK 511	
	<u>35.000</u>		<u>175.000</u>		
(e) 35.000	45.000 (b)		100.000 (d)		15.000 (c)

Hãy cho biết ý nghĩa kinh tế của **ng nghiệp vụ (b)** trong sơ đồ chữ “T” các tài khoản trên:

A. Mua một thiết bị văn phòng trị giá 45.000.000 đồng chưa thanh toán tiền cho người bán.

B. Khách hàng trả nợ bằng tiền gửi ngân hàng 45.000.000 đồng.

C. Mua một lô hàng hóa trị giá 45.000.000 đồng chưa thanh toán cho người bán.

D. Chủ sở hữu góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng là 20.000.000 đồng và một tài sản cố định 45.000.000 đồng



ANSWER: A

**Câu 16c: Công ty BMW có tình hình kế toán như sau:**

*(Đơn vị tính: Nghìn đồng)*

TK 112		TK 131		TK 211	
<u>100.000</u>		<u>5.000</u>		<u>105.000</u>	
(a) 5.000	50.000 (e)	(c) 25.000	5.000 (a)	(b) 50.000	
(d) 20.000				(d) 80.000	
TK 331		TK 411		TK 511	
	<u>35.000</u>		<u>175.000</u>		
(e) 50.000	50.000 (b)		100.000 (d)		25.000 (c)

Hãy cho biết ý nghĩa kinh tế của **nghiệp vụ (c)** trong sơ đồ chữ “T” các tài khoản trên:

- A. Bán hàng hóa cho khách hàng chưa thu tiền với giá bán 25.000.000 đồng.
- B. Khách hàng trả nợ bằng tiền gửi ngân hàng 25.000.000 đồng.
- C. Mua một lô hàng hóa trị giá 25.000.000 đồng chưa thanh toán cho người bán.
- D. Chủ sở hữu góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng là 25.000.000.

ANSWER: A

**Câu 17: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 17a: Ngày 1/1/N, tài khoản “Tiền gửi ngân hàng” có số dư là 500.000.000 đồng. Trong năm N, tổng số phát sinh bên Có là 300.000.000 đồng, tổng số phát sinh bên Nợ là 20.000.000 đồng. Số dư tài khoản “Tiền gửi ngân hàng” vào ngày 31/12/N là bao nhiêu?**

- A. 220.000.000 đồng
- B. 520.000.000 đồng
- C. 320.000.000 đồng
- D. 820.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 17b: Ngày 1/5/N, tài khoản “Hao mòn tài sản cố định” có số dư là 290.000.000 đồng. Trong tháng 5/N, tổng số phát sinh bên Có là 40.000.000 đồng, tổng số phát sinh bên Nợ là 20.000.000 đồng. Số dư tài khoản “Hao mòn tài sản cố định” vào ngày 31/5/N là bao nhiêu?**

- A. 310.000.000 đồng

- B. 330.000.000 đồng
- C. 270.000.000 đồng
- D. 350.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 17c:** Ngày 31/5/N, tài khoản “Vay và nợ thuê tài chính” có số dư là 400.000.000 đồng. Trong tháng 5/N, tổng số phát sinh tăng bên Có là 150.000.000 đồng, tổng số phát sinh giảm bên Nợ là 290.000.000 đồng. Số dư tài khoản “Vay và nợ thuê tài chính” vào ngày 1/5/N là bao nhiêu?

- A. 540.000.000 đồng
- B. 840.000.000 đồng
- C. 40.000.000 đồng
- D. 260.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 18: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 18a:** Ngày 1/7/2021, công ty FPT ký hợp đồng cung cấp dịch vụ Internet cho khách hàng A trong 1 năm (bắt đầu từ ngày 1/7/2021) với mức phí 300.000 đồng/ tháng và tiền sẽ thu hết một lần vào ngày kết thúc hợp đồng. Kế toán công ty FPT ghi nhận bút toán điều chỉnh cho kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31/12/2021 như thế nào?

- |               |           |           |
|---------------|-----------|-----------|
| A. Nợ TK 131  | 1.800.000 |           |
| Có TK 511     |           | 1.800.000 |
| B. Nợ TK 112  | 1.800.000 |           |
| Có TK 511     |           | 1.800.000 |
| C. Nợ TK 3387 | 1.800.000 |           |
| Có TK 511     |           | 1.800.000 |
| D. Nợ TK 131  | 300.000   |           |
| Có TK 511     |           | 300.000   |

ANSWER: A

**Câu 18b:** Ngày 1/5/2021, công ty FPT ký hợp đồng cung cấp dịch vụ Internet cho khách hàng B trong 1 năm (bắt đầu từ ngày 1/5/2021) với mức phí 300.000 đồng/ tháng và tiền sẽ thu hết một lần vào ngày kết thúc hợp đồng. Kế toán công ty FPT ghi nhận bút toán điều chỉnh cho kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31/12/2021 như thế nào?

- |              |           |           |
|--------------|-----------|-----------|
| A. Nợ TK 131 | 2.400.000 |           |
| Có TK 511    |           | 2.400.000 |
| B. Nợ TK 112 | 2.400.000 |           |
| Có TK 511    |           | 2.400.000 |

C. Nợ TK 3387	2.400.000	
Có TK 511		2.400.000
D. Nợ TK 131	300.000	
Có TK 511		300.000

ANSWER: A

**Câu 18c:** Ngày 1/3/2021, công ty FPT ký hợp đồng cung cấp dịch vụ Internet cho khách hàng C trong 1 năm (bắt đầu từ ngày 1/3/2021) với mức phí 300.000 đồng/ tháng và tiền sẽ thu hết một lần vào ngày kết thúc hợp đồng. Kế toán công ty FPT ghi nhận bút toán điều chỉnh cho kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31/12/2021 như thế nào?

A. Nợ TK 131	3.000.000	
Có TK 511		3.000.000
B. Nợ TK 112	3.000.000	
Có TK 511		3.000.000
C. Nợ TK 3387	3.000.000	
Có TK 511		3.000.000
D. Nợ TK 131	300.000	
Có TK 511		300.000

ANSWER: A

**Câu 19: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 19a:** Ngày 1/7/N, công ty CTZ mua một ô tô dùng ngay tại bộ phận bán hàng với giá 720.000.000 đồng, thời gian sử dụng ước tính 10 năm. Kế toán thực hiện bút toán điều chỉnh cho kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31/12/N như thế nào?

A. Nợ TK 641	36.000.000	
Có TK 214		36.000.000
B. Nợ TK 641	72.000.000	
Có TK 214		72.000.000
C. Nợ TK 641	6.000.000	
Có TK 214		6.000.000
D. Nợ TK 641	36.000.000	
Có TK 242		36.000.000

ANSWER: A

**Câu 19b:** Ngày 1/10/N, công ty DYC mua một xe tải FORD dùng ngay vào việc giao hàng cho khách hàng với giá 960.000.000 đồng, thời gian sử dụng ước tính 10 năm. Kế toán thực hiện bút toán điều chỉnh cho kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31/12/N như thế nào?

A. Nợ TK 641	24.000.000	
Có TK 214		24.000.000

B. Nợ TK 641	96.000.000	
Có TK 214		96.000.000
C. Nợ TK 641	8.000.000	
Có TK 214		8.000.000
D. Nợ TK 641	24.000.000	
Có TK 242		24.000.000

ANSWER: A

**Câu 19c:** Ngày 1/4/N, công ty CMC mua một xe tải THACO dùng ngay vào việc giao hàng cho khách hàng với giá 600.000.000 đồng, thời gian sử dụng ước tính 5 năm. Kế toán thực hiện bút toán điều chỉnh cho kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31/12/N như thế nào?

A. Nợ TK 641	90.000.000	
Có TK 214		90.000.000
B. Nợ TK 641	120.000.000	
Có TK 214		120.000.000
C. Nợ TK 641	10.000.000	
Có TK 214		10.000.000
D. Nợ TK 641	90.000.000	
Có TK 242		90.000.000

ANSWER: A

**Câu 20: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 20a:** Chi phí điện, nước phát sinh tại bộ phận bán hàng tháng này là 1.900.000 đồng, kế toán phản ánh:

A. Nợ TK 641/ Có TK 331: 1.900.000 đồng
B. Nợ TK 641/ Có TK 338: 1.900.000 đồng
C. Nợ TK 641/ Có TK 111: 1.900.000 đồng
D. Nợ TK 632/ Có TK 331: 1.900.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 20b:** Chi tiền mặt vận chuyển hàng đi bán 2.000.000 đồng, kế toán phản ánh:

A. Nợ TK 641/ Có TK 111: 2.000.000 đồng
B. Nợ TK 632/ Có TK 111: 2.000.000 đồng
C. Nợ TK 156/ Có TK 111: 2.000.000 đồng
D. Nợ TK 642/ Có TK 111: 2.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 20c: Cuối tháng, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp 15.000.000 đồng để xác định kết quả kinh doanh, kế toán phản ánh:**

- A. Nợ TK 911/ Có TK 642: 15.000.000 đồng
- B. Nợ TK 642/ Có TK 911: 15.000.000 đồng
- C. Nợ TK 642/ Có TK 421: 15.000.000 đồng
- D. Nợ TK 421/ Có TK 642: 15.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 21: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 21a: Ngày 1/10/N, công ty Phụng Vũ xuất kho một lô văn phòng phẩm trị giá 2.400.000 đồng dùng ngay tại bộ phận kế toán. Số văn phòng phẩm này ước tính sẽ phân bổ trong 6 tháng. Công ty áp dụng kỳ kế toán là tháng. Ngày 31/12/N, kế toán ghi sổ nhật ký bút toán điều chỉnh như thế nào?**

- A. Nợ TK 642      1.200.000  
    Có TK 242                      1.200.000
- B. Nợ TK 642      2.400.000  
    Có TK 153                      2.400.000
- C. Nợ TK 642      1.200.000  
    Có TK 153                      1.200.000
- D. Nợ TK 641      400.000  
    Có TK 242                      400.000

ANSWER: A

**Câu 21b: Ngày 1/10/N, công ty YIYI chi tiền mặt mua 10 máy chấm công có tổng trị giá 14.400.000 đồng dùng ngay tại bộ phận bán hàng, ước tính sẽ phân bổ trong 12 tháng. Công ty áp dụng kỳ kế toán là tháng. Ngày 31/12/N, kế toán ghi sổ nhật ký bút toán điều chỉnh như thế nào?**

- A. Nợ TK 641      3.600.000  
    Có TK 242                      3.600.000
- B. Nợ TK 641      600.000  
    Có TK 153                      600.000
- C. Nợ TK 641      600.000  
    Có TK 242                      600.000
- D. Nợ TK 642      3.600.000  
    Có TK 153                      3.600.000

ANSWER: A

**Câu 21c: Ngày 1/7/N, công ty TMT chuyển khoản mua một hợp đồng bảo hiểm cháy nổ tại cửa hàng trong 2 năm (hiệu lực bắt đầu từ ngày 1/7/N) với mức phí hàng tháng là 500.000 đồng/tháng. Công ty áp dụng kỳ kế toán là tháng. Ngày 31/12/N, kế**

**toán ghi sổ nhật ký bút toán điều chỉnh như thế nào?**

- A. Nợ TK 641            3.000.000  
                                    Có TK 242                            3.000.000
- B. Nợ TK 641            500.000  
                                    Có TK 242                            500.000
- C. Nợ TK 641            500.000  
                                    Có TK 112                            500.000
- D. Nợ TK 641            3.000.000  
                                    Có TK 112                            3.000.000

ANSWER: A

**Câu 22: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 22a: Đối tượng nào sau đây thuộc Tài sản của doanh nghiệp:**

- A. Nợ phải thu khách hàng
- B. Vốn góp chủ sở hữu
- C. Lợi nhuận chưa phân phối
- D. Phải trả người lao động

ANSWER: A

**Câu 22b: Đối tượng nào sau đây thuộc Nợ phải trả của doanh nghiệp:**

- A. Quỹ khen thưởng phúc lợi
- B. Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- C. Nợ phải thu khách hàng
- D. Quỹ đầu tư phát triển

ANSWER: A

**Câu 22c: Đối tượng nào sau đây thuộc Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp:**

- A. Quỹ đầu tư phát triển
- B. Quỹ khen thưởng phúc lợi
- C. Nợ phải thu khách hàng
- D. Tạm ứng cho nhân viên

ANSWER: A

**Câu 23: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 23a: Ngày 1/11/N, công ty D ký hợp đồng quảng cáo sữa với đài truyền hình HTV trong 6 tháng (bắt đầu từ ngày 1/11/N) với mức phí hàng tháng là 4.000.000 đồng/tháng và thanh toán hết 1 lần khi kết thúc hợp đồng. Công ty áp dụng kỳ kế toán là tháng. Ngày 31/12/N, kế toán ghi sổ nhật ký bút toán điều chỉnh như thế nào?**

- A. Nợ TK 641            4.000.000

Có TK 331	4.000.000
B. Nợ TK 641	8.000.000
Có TK 242	8.000.000
C. Nợ TK 641	4.000.000
Có TK 331	4.000.000
D. Nợ TK 641	4.000.000
Có TK 242	4.000.000

ANSWER: A

**Câu 23b:** Ngày 1/10/N, công ty G ký hợp đồng quảng cáo mì gói với đài truyền hình HTV trong 6 tháng (bắt đầu từ ngày 1/10/N) với mức phí hàng tháng là 3.000.000 đồng/tháng và thanh toán hết 1 lần khi kết thúc hợp đồng. Công ty áp dụng kỳ kế toán là tháng. Ngày 31/12/N, kế toán ghi sổ nhật ký bút toán điều chỉnh như thế nào?

A. Nợ TK 641	3.000.000
Có TK 331	3.000.000
B. Nợ TK 641	9.000.000
Có TK 242	9.000.000
C. Nợ TK 641	9.000.000
Có TK 331	9.000.000
D. Nợ TK 641	3.000.000
Có TK 242	3.000.000

ANSWER: A

**Câu 23c:** Ngày 1/9/N, công ty F ký hợp đồng thuê cửa hàng với công ty S trong 12 tháng (bắt đầu từ ngày 1/9/N) với mức phí hàng tháng là 20.000.000 đồng/tháng và thanh toán hết 1 lần khi kết thúc hợp đồng. Công ty áp dụng kỳ kế toán là tháng. Ngày 31/12/N, kế toán ghi sổ nhật ký bút toán điều chỉnh như thế nào?

A. Nợ TK 641	20.000.000
Có TK 331	20.000.000
B. Nợ TK 641	80.000.000
Có TK 242	80.000.000
C. Nợ TK 641	80.000.000
Có TK 331	80.000.000
D. Nợ TK 641	20.000.000
Có TK 242	20.000.000

ANSWER: A

**Câu 24: (random 1 trong 3 câu)**

**Câu 24a:** Kế toán của công ty X đã ghi sổ nhật ký:

Nợ TK 242	72.000.000
-----------	------------





**Câu 25a:** Công ty B&Q kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, có số liệu về hàng hóa trong tháng 8/N như sau:

- Số dư đầu kỳ: 240.000.000 đồng (bao gồm 20 cái điện thoại L)
- Trong kỳ:
  - + Ngày 01/8: nhập kho 30 cái điện thoại L, đơn giá 13.000.000 đồng/cái.
  - + Ngày 12/8: xuất kho 35 cái điện thoại L bán cho khách hàng X với giá bán 18.000.000 đồng/cái chưa thu tiền.

**Tổng trị giá hàng hóa xuất kho trong tháng 8/N theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ là:**

- A. 441.000.000 đồng
- B. 435.000.000 đồng
- C. 630.000.000 đồng
- D. 655.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 25b:** Công ty Y&Z kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, có số liệu về hàng hóa trong tháng 7/N như sau:

- Số dư đầu kỳ: 20.000.000 đồng (bao gồm 100 sản phẩm)
- Trong kỳ:
  - + Ngày 03/7: nhập kho 150 sản phẩm, đơn giá 210.000 đồng/ sản phẩm.
  - + Ngày 10/7: xuất kho 180 sản phẩm bán cho khách hàng A với giá bán 280.000 đồng/ sản phẩm chưa thu tiền.

**Tổng trị giá hàng hóa xuất kho trong tháng 7/N theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn là:**

- A. 37.080.000 đồng
- B. 37.300.000 đồng
- C. 46.600.000 đồng
- D. 48.800.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 25c:** Công ty D&C kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, có số liệu về hàng hóa trong tháng 8/N như sau:

- Số dư đầu kỳ: 300.000.000 đồng (bao gồm 30 cái tivi)
- Trong kỳ:
  - + Ngày 02/8: nhập kho 30 cái tivi, đơn giá 13.000.000 đồng/cái.

- + Ngày 10/8: xuất kho 25 cái tivi bán cho khách hàng X với giá bán 24.000.000 đồng/cái chưa thu tiền.
- + Ngày 21/8: nhập kho 20 cái tivi, đơn giá 12.000.000 đồng/cái.
- + Ngày 28/8: xuất kho 20 cái tivi bán cho khách hàng B với giá bán 25.000.000 đồng/cái thu ngay bằng chuyển khoản.

**Tổng trị giá hàng hóa xuất kho trong tháng 8/N theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO) là:**

- A. 495.000.000 đồng
- B. 600.000.000 đồng
- C. 500.000.000 đồng
- D. 475.000.000 đồng

ANSWER: A

**PHẦN 2: TỰ LUẬN (CHỌN 1 TRONG 2) (4 ĐIỂM)**

**Câu TL1a:**

Số dư một số tài khoản kế toán vào đầu tháng 6 năm N tại công ty TNHH PT như sau:

TÀI KHOẢN	SỐ TIỀN (ĐỒNG)
Tiền mặt	170.000.000
Tiền gửi ngân hàng	1.940.000.000
Hàng hóa	110.000.000 ( <i>chi tiết 1.000 sản phẩm</i> )
Phải trả người bán	180.000.000 (nợ người bán M)
Phải thu khách hàng	70.000.000 (phải thu khách hàng N)

**Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 6 năm N như sau:**

- (1) Ngày 2, khách hàng N chuyển khoản thanh toán ½ số tiền còn nợ
- (2) Ngày 10, chuyển khoản mua một tài sản cố định trị giá 270.000.000 đồng sử dụng ngay tại phòng Kế toán
- (3) Ngày 12, bán 300 sản phẩm hàng hóa hiện có trong kho cho khách hàng X với đơn giá bán 300.000 đồng/sản phẩm, thu ngay bằng chuyển khoản
- (4) Ngày 18, chuyển khoản thanh toán toàn bộ tiền hàng còn nợ tháng trước cho người

bán M

(5) Ngày 20, chi phí lương tháng 6 của bộ phận bán hàng là 75.000.000 đồng chưa thanh toán.

**Câu TL1b:**

**Số dư một số tài khoản kế toán vào đầu tháng 6 năm N tại công ty TNHH GAT như sau:**

TÀI KHOẢN	SỐ TIỀN (ĐỒNG)
Tiền mặt	70.000.000
Tiền gửi ngân hàng	1.270.000.000
Hàng hóa	310.000.000 ( <i>chi tiết 1.000 sản phẩm</i> )
Phải trả người bán	380.000.000 (nợ người bán M)
Phải thu khách hàng	270.000.000 (phải thu khách hàng N)

**Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 6 năm N như sau:**

- (1) Ngày 2, khách hàng N chuyển khoản thanh toán  $\frac{1}{2}$  số tiền còn nợ
- (2) Ngày 10, chuyển khoản mua một tài sản cố định trị giá 170.000.000 đồng sử dụng ngay tại phòng Kế toán
- (3) Ngày 12, bán 150 sản phẩm hàng hóa hiện có trong kho cho khách hàng X với đơn giá bán 400.000 đồng/sản phẩm, thu ngay bằng chuyển khoản
- (4) Ngày 18, chuyển khoản thanh toán toàn bộ tiền hàng còn nợ tháng trước cho người bán M
- (5) Ngày 20, chi phí lương tháng 6 của bộ phận bán hàng là 115.000.000 đồng chưa thanh toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2023

**NGƯỜI DUYỆT ĐỀ**

**ThS. Phan Minh Nguyệt**

**GIẢNG VIÊN RA ĐỀ**

**ThS. Phạm Nguyễn Thanh Thủy**

(Phần công bố cho sinh viên)

I. Thông tin chung

Học phần: <b>Nguyên lý kế toán</b>	Số tín chỉ: 03
Mã học phần: 71ACCT20023	Mã nhóm lớp học phần: 231_71ACCT20023_05
Thời gian làm bài: <b>75 phút</b>	Hình thức thi: Trắc nghiệm + Tự luận
SV được tham khảo tài liệu:	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
Giảng viên nộp đề thi, đáp án	Lần 1 <input checked="" type="checkbox"/> Lần 2 <input type="checkbox"/>

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
<b>I. Trắc nghiệm</b>		<b>6.0</b>	
Câu 1 – 25	Đáp án A	0.24 điểm/câu	
<b>II. Tự luận (random 1 trong 2 câu)</b>		<b>4.0</b>	
<b>CÂU TL1a</b>	(1) NỢ TK 112 35.000.000 CÓ TK 131 35.000.000	0.5	
	(2) NỢ TK 211 270.000.000 CÓ TK 112 270.000.000	0.75	
	(3a) NỢ TK 112 90.000.000 CÓ TK 511 90.000.000	0.75	
	(3b) NỢ TK 632 33.000.000 CÓ TK 156 33.000.000	0.75	
	(4) NỢ TK 331 180.000.000 CÓ TK 112 180.000.000	0.5	
	(5) NỢ TK 641 75.000.000 CÓ TK 334 75.000.000	0.75	

<b>CÂU TL1b</b>	(1) NỢ TK 112	135.000.000	0.5	
	CÓ TK 131	135.000.000		
	(2) NỢ TK 211	170.000.000	0.75	
	CÓ TK 112	170.000.000		
	(3a) NỢ TK 112	60.000.000	0.75	
	CÓ TK 511	60.000.000		
	(3b) NỢ TK 632	46.500.000	0.75	
	CÓ TK 156	46.500.000		
	(4) NỢ TK 331	380.000.000	0.5	
	CÓ TK 112	380.000.000		
	(5) NỢ TK 641	115.000.000	0.75	
	CÓ TK 334	115.000.000		
	<b>Điểm tổng</b>		<b>10.0</b>	